

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

+ Chuyên ngành 1: Quản lý đất đai

+ Chuyên ngành 2: Công nghệ địa chính

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	40	30.8	40	30.5
Cơ sở ngành	21	16.2	20	15.3
Chuyên ngành	69	53.1	70	53.4
Tổng số tín chỉ bắt buộc	116	89.2	117	89.3
Tổng số tín chỉ tự chọn	14	10.8	14	10.7
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	130	100.0	131	100.0

Chuyên ngành Quản lý đất đai

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
TỔNG SÔ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40					
1	1		Mác +Ngoại ngữ		16					
1	1	TH01009	Tin học đại cương	<i>Basics of Informatics</i>	2	1	1	BB		
2	1	QL01014	Quản lý nguồn nước	<i>Water Resources Management</i>	2	1.5	0.5	BB		
3	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	<i>Principles of Economics</i>	3	3	0	BB		
4	1	ML01009	Pháp luật đại cương	<i>Foundation law</i>	2	2	0	BB		
5	1	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	<i>General Pedology</i>	2	1.5	0.5	BB		
6	1	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	<i>Global Positioning System</i>	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02026
7	1	QL02029	Viễn thám	<i>Remote sensing</i>	2	1.5	0.5	BB		
8	1	QL02026	Trắc địa 1	<i>Geodesy I</i>	3	2	1	BB		
9	1	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	<i>Specialized Pedology</i>	2	1.5	0.5	BB	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008
10	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	<i>Basic psychocology</i>	2	2	0	TC		
11	1	TH01011	Toán cao cấp	<i>Higher mathematics</i>	3	3	0	TC		
12	1	QL01017	Thủy văn nguồn nước	<i>Hydrology in Water Resources</i>	2	1.5	0.5	TC		
13	1	QL01012	Bản đồ địa hình	<i>Topographical Map</i>	2	1.5	0.5	TC		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21					
14	2	QL02017	Bản đồ học	<i>Cartography</i>	2	1.5	0.5			
15	2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	<i>Geographic Information System (GIS)</i>	2	2	0	BB		
16	2	QL02020	Thực hành Hệ thống thông tin địa lý	<i>Geographic Information System Practice</i>	1	0	1	BB		
17	2	QL02027	Trắc địa 2	<i>Geodesy2</i>	2	1.5	0.5	BB	Trắc địa 1	QL02026
18	2	QL03090	Đánh giá đất	<i>Land Evaluation</i>	2	2	0	BB	Thủ nhường chuyên khoa	QL02009
19	2	QL03039	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	<i>Master Planning</i>	2	2	0	BB		
20	2	ML03025	Luật đất đai	<i>Land Law</i>	2	2	0	BB		
21	2	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	<i>Applied informatics in mapping</i>	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02026
22	2	QL02024	Trắc địa ảnh	<i>Photogrammetry</i>	2	1.5	0.5	BB	Trắc địa 1	QL02026
23	2	QL02016	Bản đồ địa chính	<i>Cadastral Map</i>	2	1.5	0.5	BB		
24	2	QL01013	Bản đồ địa lý	<i>Geographical map</i>	2	1.5	0.5	TC		
25	2	QL02025	Đo đạc địa chính	<i>Topographical measure</i>	2	1.5	0.5	TC	Trắc địa 1	QL02026
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					69					

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
26	3	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành	<i>English for Land Management</i>	2	2	0	BB		
27	3	QL03052	Hệ thống thông tin đất đai	<i>Land Information System (LIS)</i>	2	1.5	0.5	BB	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019
28	3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	<i>Land Use Planning</i>	2	2	0	BB		
29	3	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	<i>Land Administration</i>	2	2	0	BB	Luật đất đai	ML03025
30	3	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	<i>Land registration and statistics</i>	2	1.5	0.5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
31	3	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	<i>Rural Development Planning</i>	2	1.5	0.5	BB		
32	3	QL03089	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	<i>Urban and rural residentail Planning</i>	2	2	0	BB		
33	3	QL03090	Định giá đất	Land Valuation	2	1.5	0.5	BB		
34	3	QL03029	Thanh tra đất	<i>Land Inspection</i>	2	1.5	0.5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
35	3	QL03041	Thị trường bất động sản	Real Estate market	2	2	0	BB	Định giá đất	
36	3	QL03034	Quy hoạch môi trường	<i>Environmental Planning</i>	2	2	0	BB		
37	3	KT03011	Kinh tế đất	<i>Land Economics</i>	2	2	0	BB		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
38	3	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	<i>Land DataBase</i>	2	1.5	0.5	BB		
39	3	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	<i>Landscape planning</i>	2	1.5	0.5	BB		
40	3	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	<i>Land Allocation and Reclaime</i>	3	2	1	BB	Luật đất đai	ML03025
41	3	QL04010	Thực tập nghề nghiệp 1	<i>Fieldtrips 1</i>	6		6	BB	Trắc địa 1	QL02026
42	3	QL04011	Thực tập nghề nghiệp 2	<i>Fieldtrips 2</i>	4		4	BB	Tin học ứng dụng Vẽ bản đồ	QL03053
43	4	QL04012	Thực tập nghề nghiệp 3	<i>Fieldtrips 3</i>	5		5	BB	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087
44	4	QL04013	Thực tập nghề nghiệp 4	<i>Fieldtrips 4</i>	5		5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
45	4	QL04998	Khóa luận tốt nghiệp	<i>Thesis</i>	10		10	BB	Thực tập nghề nghiệp 1,2,3,4	QL04010, QL04011, QL04012, QL04013
46	4	QL03077	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	<i>Real Estate Trade Center Management</i>	2	2	0	TC	Định giá đất	QL03090
47	4	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	<i>Community based land management</i>	2	2	0	TC		
48	4	QL03040	Quy hoạch vùng	<i>Regional Planning</i>	2	2	0	TC		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần tiếng việt	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
49	4	QL03015	Đất dốc và xói mòn	<i>Sloping land and soil erosion</i>	2	2	0	TC		
50	4	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	<i>Agricultural planning</i>	2	1.5	0.5	TC		
51	4	QL03031	Phương pháp dự báo trong quy hoạch đất	<i>Forecasting methods in land use planning</i>	2	1.5	0.5	TC	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087
52	4	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	<i>Real Estate Information system</i>	2	1.5	0.5	TC	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019
53	4	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	<i>Investment project design methods</i>	2	1.5	0.5	TC		
54	4	QL03030	Thuế bất động sản	<i>Real Estate Tax</i>	2	1.5	0.5	TC		

Chuyên ngành Công nghệ địa chính

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
TỔNG SÔ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40					
	1		Mác +Ngoại ngữ		16			BB		
1	1	TH01009	Tin học đại cương	<i>Basics of Informatics</i>	2	1	1	BB		
2	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	<i>Principles of Economics</i>	3	3	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	<i>Foundation law</i>	2	2	0	BB		
4	1	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	<i>General Pedology</i>	2	1.5	0.5	BB		
5	1	QL02029	Viễn thám	<i>Remote sensing</i>	2	1.5	0.5	BB		
6	1	QL02026	Trắc địa 1	<i>Geodesy 1</i>	3	2	1	BB		
7	1	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	<i>Global Positioning System</i>	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02026
8	1	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	<i>Specialized Pedology</i>	2	1.5	0.5	BB	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008
9	1	QL01012	Bản đồ địa hình	<i>Topographical Map</i>	2	1.5	0.5	BB		
10	1	QL01014	Quản lý nguồn nước	<i>Water Resources Management</i>	2	1.5	0.5	TC		
11	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	<i>Basic psychocology</i>	2	2	0	TC		
12	1	TH01011	Toán cao cấp	<i>Higher mathematics</i>	3	3	0	TC		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
13	1	QL01017	Thủy văn nguồn nước	<i>Hydrology in Water Resources</i>	2	1.5	0.5	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20					
14	2	QL02017	Bản đồ học	<i>Cartography</i>	2	1.5	0.5	BB		
15	2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	<i>Geographic Information System (GIS)</i>	2	1.5	0.5	BB		
16	2	QL02020	Thực hành Hệ thống thông tin địa lý	<i>Geographic Information System Practice</i>	1	0	1	BB		
17	2	QL02027	Trắc địa 2	<i>Geodesy2</i>	2	1.5	0.5	BB	Trắc địa 1	QL02026
18	2	ML03025	Luật đất đai	<i>Land Law</i>	2	2	0	BB		
19	2	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	<i>Applied informatics in mapping</i>	2	1	1	BB	Trắc địa 1	QL02026
20	2	QL02024	Trắc địa ảnh	<i>Photogrammetry</i>	2	1.5	0.5	BB	Trắc địa 1	QL02026
21	2	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	<i>Land DataBase</i>	2	1.5	0.5	BB		
23	2	QL02048	Công nghệ trong Đo đạc địa chính	<i>Technology in Cadastral Surveying</i>	3	2	1	BB	Trắc địa 1	QL02026
24	2	QL01013	Bản đồ địa lý	<i>Geographic map</i>	2	1.5	0.5	TC		
25	2	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	<i>Rural Development Planning</i>	2	1.5	0.5	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					70					
26	3	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành	<i>English for Land Management</i>	2	2	0	BB	Tiếng anh 2	

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
27	3	QL03052	Hệ thống thông tin đất đai	<i>Land Information System (LIS)</i>	2	1.5	0.5	BB	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019
28	3	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	<i>Land Administration</i>	2	2	0	BB	Luật đất đai	
29	3	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	<i>Land registration and statistics</i>	2	1.5	0.5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
30	3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	<i>Land Use Planning</i>	2	2	0	BB		
31	3	QL03090	Định giá đất	<i>Land Valuation</i>	2	1.5	0.5	BB		
32	3	KT03011	Kinh tế đất	<i>Land Economics</i>	2	2	0	BB		
33	3	QL03039	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	<i>Master Planning</i>	2	2	0	BB		
34	3	QL03082	Công nghệ thành lập bản đồ trực tuyến	<i>Web mapping technology</i>	2	1.0	1.0	BB	Bản đồ địa hình	QL01012
35	3	QL03083	Công nghệ đo ảnh số	<i>Digital photogrammetry technology</i>	2	1.5	0.5	BB		
36	3	TH03109	Phát triển ứng dụng Web	<i>Web application development</i>	3	2.0	1.0	BB		
37	3	QL03085	Xử lý số liệu trắc địa	<i>Geodetic data Analysis</i>	3	1.5	1.5	BB	Trắc địa 2	QL02027
38	3	QL03086	Mô hình hóa trong thành lập bản đồ	<i>Modelling in Mapping</i>	2	1.0	1.0	BB		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
39	3	QL02016	Bản đồ địa chính	<i>Cadastral Map</i>	2	1.5	0.5	BB		
40	3	QL03034	Quy hoạch môi trường	<i>Environmental Planning</i>	2	2	0	BB		
41	4	QL04011	Thực tập nghề nghiệp 2	<i>Fieldtrips 2</i>	4		4	BB	Tin học ứng dụng Về bản đồ	QL03053
42	4	QL04012	Thực tập nghề nghiệp 3	<i>Fieldtrips 3</i>	5		5	BB	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087
43	4	QL04013	Thực tập nghề nghiệp 4	<i>Fieldtrips 4</i>	5		5	BB	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
44	4	QL04019	Thực tập nghề nghiệp 6	<i>Fieldtrips 6</i>	6		6	BB	Trắc địa 1	QL02026
45	4	QL04994	Khóa luận tốt nghiệp	<i>Thesis</i>	10		10	BB	Thực tập nghề nghiệp 2,3,4,6	QL04011, QL04012, QL04013, QL04019
46	4	QL03029	Thanh tra đất	<i>Land Inspection</i>	2	1.5	0.5	TC	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028
47	4	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	<i>Landscape planning</i>	2	1.5	0.5	TC		
48	4	QL03089	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	Urban and rural residentail Planning	2	2	0	TC		

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
49	4	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	<i>Community based land management</i>	2	2	0	TC		
50	4	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	<i>Investment project design methods</i>	2	2	0	TC		
51	4	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	<i>Agricultural planning</i>	2	1.5	0.5	TC		
52	4	QL03014	Đánh giá đất	<i>Land Evaluation</i>	2	2	0	TC	Thỏ nhường chuyên khoa	QL02009
53	4	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	<i>Real Estate Information system</i>	2	1.5	0.5	TC	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

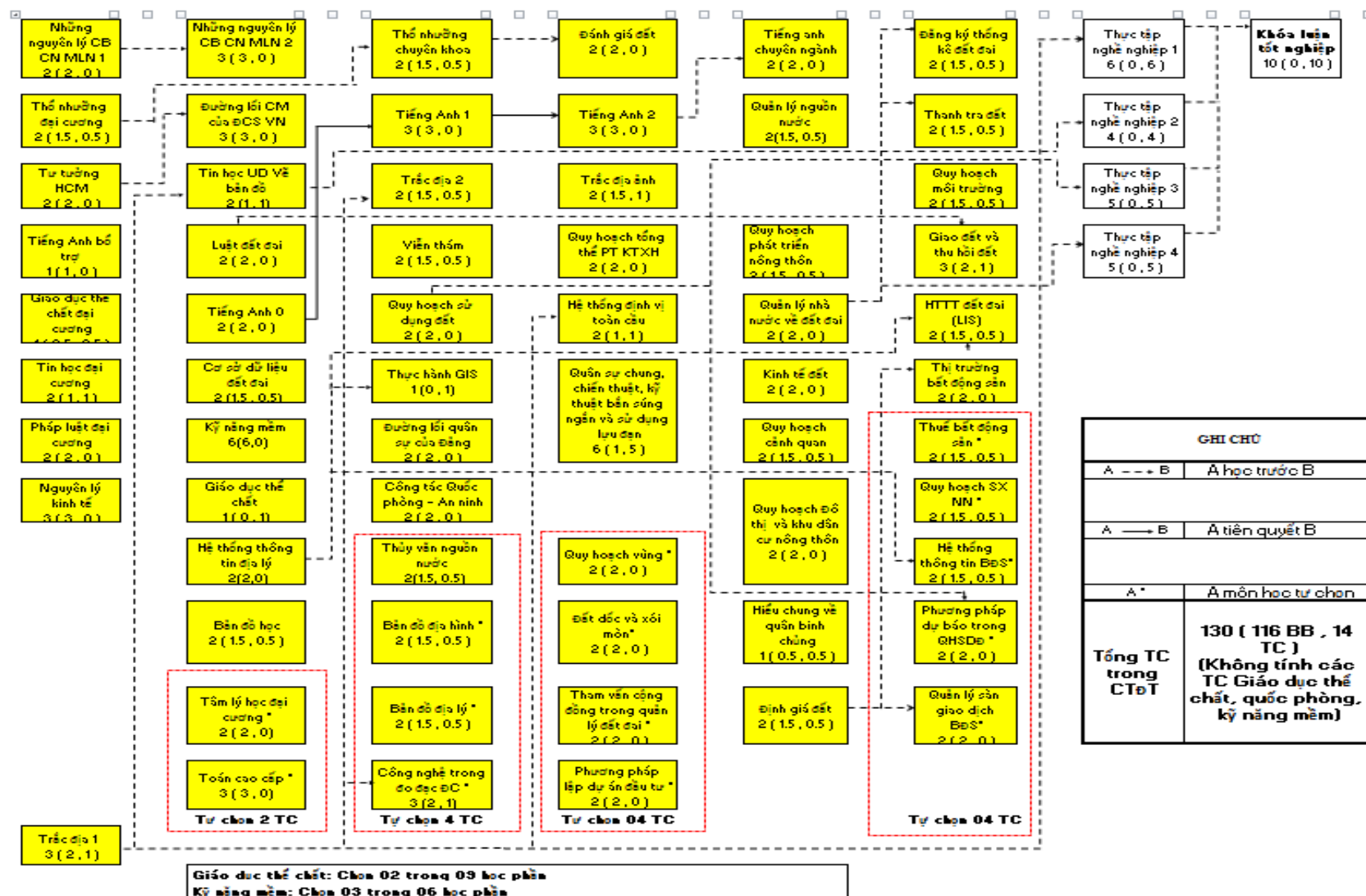
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế-xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

LỘ TRÌNH HỌC TẬP



KẾ HOẠCH HỌC TẬP

1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Quản lý đất đai

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tin học đại cương	TH01009	2	1	1				BB	0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	3	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0				BB	
1	4	Triết học Mác - Lê Nin	ML01020	3	3	0				BB	
1	5	Thủ nhượng đại cương	QL02008	2	1.5	0.5				BB	
1	6	Trắc địa 1	QL02031	2	1.5	0.5				BB	
1	7	Quản lý nguồn nước	QL01014	2	1.5	0.5				BB	
1	8	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	9	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PC/BB	
1	10	Giáo dục quốc phòng	QS01011 QS01012 QS01013 QS01014	11						PC/BB	
		Tổng kỳ 1		16							
2	11	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	0
2	12	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lê Nin	ML01020	2	BB	
2	13	Luật đất đai	ML03025	2	2	0				BB	
2	14	Thủ nhượng chuyên khoa	QL02009	2	1.5	0.5	Thủ nhượng đại	QL02008	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
							ương				
2	15	Bản đồ học	QL02017	2	1.5	0.5				BB	
2	16	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	QL03053	2	1	1				BB	
2	17	Trắc địa 2	QL02027	2	1.5	0.5	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
2	18	Hệ thống định vị toàn cầu	QL02021	2	1	1	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
2	19	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	2	0				BB	
2	20	Kỹ năng mềm: 6 TC (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 2 TC: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007	6	6	0				PC/BB	
2	21	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	2	2	0				PC/BB	
		Tổng kỳ 2		16							

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	22	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	3	BB	2
3	23	Bản đồ địa chính	QL02016	2	1.5	0.5				BB	
3	24	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	ML01021	2	BB	
3	25	Cơ sở dữ liệu đất đai	QL02022	2	1.5	0.5				BB	
3	26	Viễn thám	QL02029	2	1.5	0.5				BB	
3	27	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	QL02020	1	0	1	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB	
3	28	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	QL03094	2	2	0				BB	
3	29	Định giá đất	QL03090	2	1.5	0.5				BB	
3	30	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2	0				TC	
3	31	Toán cao cấp	TH01011	3	3	0				TC	
3	32	Bản đồ địa lý	QL01013	2	1.5	0.5				TC	
		Tổng kỳ 3		18							
4	33	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	4
4	34	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
4	35	Đánh giá đất	QL03014	2	2	0	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009	2	BB	
4	36	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
4	37	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	QL03089	2	2	0				BB	
4	38	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	2	0				BB	
4	39	Bản đồ địa hình	QL01012	2	1.5	0.5				TC	
4	40	Công nghệ trong Đo đạc địa chính	QL02011	3	2	1	Trắc địa 1	QL02031	2	TC	
4	41	Thủy văn nguồn nước	QL01017	2	1.5	0.5				TC	
4	42	Phương pháp lập dự án đầu tư	QL03042	2	2	0				TC	
		Tổng kỳ 4		17							
5	43	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	SN03054	2	2	0	Tiếng anh 2	SN01033	2	BB	4
5	44	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	44	Đăng ký thống kê đất đai	QL03088	2	1.5	0.5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	
5	45	Quy hoạch phát triển nông thôn	QL03035	2	1.5	0.5				BB	
5	46	Trắc địa ảnh	QL02024	2	1.5	0.5				BB	
5	47	Kinh tế đất	KT03011	2	2	0				BB	
5	48	Thị trường bất động sản	QL03041	2	2	0	Định giá đất	QL03026	2	BB	
5	49	Hệ thống thông tin đất đai	QL03097	2	1.5	0.5	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB	
5	50	Hệ thống thông tin BDS	QL03046	2	1.5	0.5	Hệ thống	QL0201	2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
							thông tin địa lý	9			
5	51	Quản lý sản giao dịch bất động sản	QL03077	2	2	0	Định giá đất	QL03026	2	TC	
5	52	Quy hoạch vùng	QL03095	2	2	0				TC	
5	53	Đất dốc và xói mòn	QL03015	2	2	0				TC	
		Tổng kỳ 5		20							
6	52	Thanh tra đất	QL03029	2	1.5	0.5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	4
6	52	Quy hoạch môi trường	QL03034	2	2	0				BB	
6	53	Thực tập nghề nghiệp 1 ngành QLDD	QL04010	6		6	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
6	54	Thực tập nghề nghiệp 2 ngành QLDD	QL04011	4		4	Tin học ứng dụng Vẽ bản đồ	QL03053	2	BB	
6	55	Thuế bất động sản	QL03030	2	1.5	0.5				TC	
6	56	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	QL03036	2	1.5	0.5				TC	
6	57	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	QL03050	2	2	0				TC	
6	58	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	QL03031	2	2	0	Quy hoạch sử dụng đất	QL03037	2	TC	
		Tổng kỳ 6		18							
7	59	Quy hoạch cảnh quan	QL03032	2	1.5	0.5				BB	0
7	60	Giao đất và thu hồi đất	QL03091	3	2	1	Luật đất đai	ML03025	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
7	61	Thực tập nghề nghiệp 3 ngành QLDD	QL04012	5		5	Quy hoạch sử dụng đất	QL03037	2	BB	
7	62	Thực tập nghề nghiệp 4 ngành QLDD	QL04013	5		5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	
		Tổng kỳ 7		15							
8	63	Khóa luận tốt nghiệp	QL04998	10		10	Thực tập nghề nghiệp 1,2,3,4		2	BB	0
		Tổng kỳ 8		10							

2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Công nghệ địa chính

Học kỳ	TT	Tên học phần tiếng việt	Mã học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tên học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tin học đại cương	TH01009	2	1	1				BB	0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	3	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0				BB	
1	4	Triết học Mác - Lê Nin	ML01020	3	3	0				BB	
1	5	Thô nhưỡng đại cương	QL02008	2	1.5	0.5				BB	
1	6	Trắc địa 1	QL02031	2	1.5	0.5				BB	
1	7	Quản lý nguồn nước	QL01014	2	1.5	0.5				BB	
1	8	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	9	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PC/BB	

1	10	Giáo dục quốc phòng	QS01011 QS01012 QS01013 QS01014	11						PC/BB	
		Tổng kỳ 1		16							
2	11	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	12	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lê Nin	ML01020	2	BB	
2	13	Luật đất đai	ML03025	2	2	0				BB	
2	14	Thủ nhường chuyên khoa	QL02009	2	1.5	0.5	Thủ nhường đại cương	QL02008	2	BB	
2	15	Bản đồ học	QL02017	2	1.5	0.5				BB	
2	16	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	QL03053	2	1	1				BB	
2	17	Trắc địa 2	QL02027	2	1.5	0.5	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
2	18	Hệ thống định vị toàn cầu	QL02021	2	1	1	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
2	19	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	2	0				BB	
2	20	Kỹ năng mềm: 6 TC (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 2 TC: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007	6	6	0				PC/BB	

2	21	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	2	2	0				PC/BB	
		Tổng kỳ 2		16							
3	22	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	3	BB	2
3	23	Bản đồ địa chính	QL02016	2	1.5	0.5				BB	
3	24	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	ML01021	2	BB	
3	25	Cơ sở dữ liệu đất đai	QL02022	2	1.5	0.5				BB	
3	26	Viễn thám	QL02029	2	1.5	0.5				BB	
3	27	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	QL02020	1	0	1	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB	
3	28	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	QL03094	2	2	0				BB	
3	29	Định giá đất	QL03090	2	1.5	0.5				BB	
3	30	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2	0				TC	
3	31	Toán cao cấp	TH01011	3	3	0				TC	
3	32	Bản đồ địa lý	QL01013	2	1.5	0.5				TC	
		Tổng kỳ 3		18							
4	33	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	4

4	34	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
4	35	Đánh giá đất	QL03014	2	2	0	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009	2	BB	
4	36	Quy hoạch sử dụng đất	QL03087	2	2	0				BB	
4	37	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	QL03089	2	2	0				BB	
4	38	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	2	0				BB	
4	39	Bản đồ địa hình	QL01012	2	1.5	0.5				TC	
4	40	Công nghệ trong Đo đạc địa chính	QL02011	3	2	1	Trắc địa 1	QL02031	2	TC	
4	41	Thủy văn nguồn nước	QL01017	2	1.5	0.5				TC	
4	42	Phương pháp lập dự án đầu tư	QL03042	2	2	0				TC	
		Tổng kỳ 4		17							
5	43	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	SN03054	2	2	0	Tiếng anh 2	SN01033	2	BB	4
5	44	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	44	Đăng ký thống kê đất đai	QL03088	2	1.5	0.5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	
5	45	Quy hoạch phát triển nông thôn	QL03035	2	1.5	0.5				BB	
5	46	Trắc địa ảnh	QL02024	2	1.5	0.5				BB	
5	47	Kinh tế đất	KT03011	2	2	0				BB	
5	48	Thị trường bất động sản	QL03041	2	2	0	Định giá đất	QL03026	2	BB	

5	49	Hệ thống thông tin đất đai	QL03097	2	1.5	0.5	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	BB	
5	50	Hệ thống thông tin BĐS	QL03046	2	1.5	0.5	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	TC	
5	51	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	QL03077	2	2	0	Định giá đất	QL03026	2	TC	
5	52	Quy hoạch vùng	QL03095	2	2	0				TC	
5	53	Đất dốc và xói mòn	QL03015	2	2	0				TC	
		Tổng kỳ 5		20							
6	52	Thanh tra đất	QL03029	2	1.5	0.5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	4
6	52	Quy hoạch môi trường	QL03034	2	2	0				BB	
6	53	Thực tập nghề nghiệp 1 ngành QLDD	QL04010	6		6	Trắc địa 1	QL02031	2	BB	
6	54	Thực tập nghề nghiệp 2 ngành QLDD	QL04011	4		4	Tin học ứng dụng Vẽ bản đồ	QL03053	2	BB	
6	55	Thuế bất động sản	QL03030	2	1.5	0.5				TC	
6	56	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	QL03036	2	1.5	0.5				TC	
6	57	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	QL03050	2	2	0				TC	
6	58	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	QL03031	2	2	0	Quy hoạch sử dụng đất	QL03037	2	TC	
		Tổng kỳ 6		18							
7	59	Quy hoạch cảnh quan	QL03032	2	1.5	0.5				BB	0
7	60	Giao đất và thu hồi đất	QL03091	3	2	1	Luật đất đai	ML03025	2	BB	

7	61	Thực tập nghề nghiệp 3 ngành QLDD	QL04012	5		5	Quy hoạch sử dụng đất	QL03037	2	BB	
7	62	Thực tập nghề nghiệp 4 ngành QLDD	QL04013	5		5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	BB	
		Tổng kỳ 7		15							
8	63	Khóa luận tốt nghiệp	QL04998	10		10	Thực tập nghề nghiệp 1,2,3,4	QL04010, QL04011, QL04012, QL04013	2	BB	0
		Tổng kỳ 8		10							

(*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

